



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số 1480/QĐ-VACI ngày 13 tháng 8 năm 2026 của
Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm – Công ty Cổ phần SCI-TECH**

Laboratory: *Testing Laboratory – SCI-TECH Joint Stock Company*

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI-TECH**

Organization: *SCI-TECH JOINT STOCK COMPANY*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học, Sinh học**

Field of testing: *Chemical Testing, Biological Testing*

Người phụ trách/Representative: **Hoàng Trọng Định**

Số hiệu/Code: **VALAS 130**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **24/12/2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Lô II-1, Đường số 1, nhóm CN2, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Lot II-1, Road No.1, Group CN2, Tan Binh industrial park, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Lô II-1, Đường số 1, nhóm CN2, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Lot II-1, Road No.1, Group CN2, Tan Binh industrial park, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **0909.050.466**

E-mail: *dao.nguyen@sci-techvn.com*

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: *Chemical testing*

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên <i>Clean water, bottled drinking water, natural mineral water</i>	Xác định mùi <i>Odors identification</i>	-	SMEWW 2150 B:2023
2.		Xác định vị <i>Taste identification</i>	-	SMEWW 2160 B:2023

3.	Thức ăn chăn nuôi. <i>Animal Feedstuffs</i>	Xác định hàm lượng nhóm Beta-agonists (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine). Phương pháp LCMSMS. <i>Determination of Beta-agonists group (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) content. LCMSMS method.</i>	1.00 µg/kg	CH.TM-3000 (Ref. AEMS-2015, page 58-61)
4.	Thức ăn chăn nuôi. <i>Animal Feedstuffs</i>	Xác định hàm lượng nhóm Amphenicol (Chloramphenicol, Florfenicol, Thiamphenicol). Phương pháp LCMSMS. <i>Determination of Amphenicol group content (Chloramphenicol, Florfenicol, Thiamphenicol). LCMSMS method.</i>	Chloramphenicol (0.60 µg/kg), Florfenicol (1.20 µg/kg), Thiamphenicol (30.0 µg/kg)	CH.TM-3006 (Ref. FDA/ ORA/ DFS No. 4290)
5.		Xác định hàm lượng nhóm Fluoro-quinolone. Phương pháp LCMSMS. <i>Determination of Flouro-quinolone group content. LCMSMS method.</i>	6.00 µg/kg	CH.TM-3008 (Ref. J. of Food and Drug Analysis, Vol.18, No.2,2010, Page 87-97)
6.		Xác định hàm lượng nhóm Macrolides và Lincosamides (Erythromycin, Tylosin, Lincomycin, Tilmicosin, Spiramycin). Phương pháp LCMSMS. <i>Determination of Macrolides and Lincosamides (Erythromycin, Tylosin, Lincomycin, Tilmicosin, Spiramycin) content. LCMSMS method</i>	150 µg/kg	CH.TM-3009 (Ref. CLG-MAL1.02 30/07/2007)

7.		Xác định hàm lượng nhóm Tetracycline (Chlortetracycline, Doxycycline, Oxytetracycline, Tetracycline). Phương pháp LCMSMS. <i>Determination of Tetracycline group (Chlortetracycline, Doxycycline, Oxytetracycline, Tetracycline) content. LCMSMS method.</i>	60.0 µg/kg	CH.TM-3012 (Ref. O. J. Chem., Vol. 33(5), 2459-2469. 2017)
8.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, Thức ăn thủy sản và nguyên liệu <i>Animal Feedstuffs and its ingredients, Aquatic Feedstuffs and its ingredients</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin. Phương pháp HPLC <i>Determination of Ethoxyquin content. HPLC method</i>	3.00 mg/kg	TCVN 11283:2016
9.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Natri benzoate (Benzoic acid), Kali sorbate (Sorbic acid). Phương pháp HPLC. <i>Determination of Sodium benzoate (Benzoic acid), Potassium sorbate (Sorbic acid) content. HPLC method</i>	Natri benzoate/Benzoic acid (15.0 mg/kg), Kali sorbate/Sorbic acid (9.00 mg/kg)	CH.TM-3028 (Ref. TCVN 8122:2009)
10.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC. <i>Determination of Ochratoxin A content. HPLC method</i>	3.0 µg/kg	CH.TM-3029 (Ref. TCVN 9724:2013)
11.		Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp GCMS <i>Determination of pesticides content. GCMS method</i>	30.0 µg/kg	CH.TM-3059 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)

12.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, Thức ăn thủy sản và nguyên liệu <i>Food, Feedstuffs and its ingredients, Aquatic Feedstuffs and its ingredients</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2 và tổng số). Phương pháp HPLC. <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2 and total content). HPLC method.</i>	1.50 µg/kg	CH.TM-3027 (Ref. TCVN 7596:2007, ISO 16050:2003)
13.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp LCMSMS <i>Determination of pesticides content. LCMSMS method.</i>	0.60 ug/kg đối với Oxamyl 6.00 µg/kg các chất còn lại	CH.TM-3001 (Ref. AOAC 2007.01)
14.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước sạch sinh hoạt, nước sản xuất, nước mặt <i>Bottled drinking water, natural mineral water, domestic water, processing water, Surface water</i>	Xác định chỉ số Permanganate (KMnO ₄). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate (KMnO₄) index. Titrimetric method</i>	1.33 mg/L	TCVN 6186:1996
15.		Xác định Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃). Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of total hardness (Calculate as CaCO₃) content. EDTA titrimetric method</i>	10.0 mg/L	SMEWW 2340.C:2023
16.		Xác định Độ dẫn điện (EC). Phương pháp đo máy độ dẫn <i>Determination of Conductivity. Conductivity meter method</i>	-	SMEWW 2510.B:2023
17.		Xác định Độ đục. Phương pháp đo máy đo độ đục. <i>Determination of turbidity. Turbidity meter method</i>	-	SMEWW 2130.B:2023
18.		Xác định Độ mặn (Độ muối). Phương pháp đo máy đo độ mặn. <i>Determination of Salinity. Salinity meter method.</i>	-	CH.TM-0121 (Ref. SMEWW 2520.B:2023)

19.		Xác định hàm lượng Fluoride. Phương pháp đo máy Fluoride. <i>Determination of Fluoride content. Fluoride meter method.</i>	0.4 mg/L	TCVN 6195:1996
20.		Xác định hàm lượng Chloride (Cl ⁻). Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of chloride content. Titrimetric method</i>	2.0 mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023
21.		Xác định hàm lượng Cyanide (CN ⁻). Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of Cyanide (CN⁻) content. UV-VIS method.</i>	0.025 mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023
22.		Xác định hàm lượng Iron (Fe) tổng số. Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of Total Iron (Fe) content. UV-VIS method</i>	0.1 mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2023
23.		Xác định hàm lượng Kiềm tổng số. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Alkaline content. Titrimetric method</i>	20.0 mg/L	SMEWW 2320.B:2023
24.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước sạch sinh hoạt, nước sản xuất, nước mặt <i>Bottled drinking water, natural mineral water, domestic water, processing water, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Nhôm (Al). Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of Aluminum (Al) content. UV-VIS method.</i>	0.02 mg/L	SMEWW 3500-Al.B:2023
25.		Xác định hàm lượng Nitrate. Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of total nitrate content. UV-VIS method.</i>	0.02 mg/L	TCVN 6180:1996
26.		Xác định hàm lượng Nitrite. Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of total Nitrite content. UV-VIS method.</i>	0.01 mg/L	TCVN 6178:1996

27.		Xác định hàm lượng Phosphate (PO_4^{3-} tính theo P). Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phosphate (PO_4^{3-} as P) content.</i> <i>UV-VIS method.</i>	0.1 mg/L	SMEWW 4500-P.D:2023
28.		Xác định hàm lượng Phosphor tổng số. Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of total phosphor content.</i> <i>UV-VIS method.</i>	0.1 mg/L	SMEWW 4500-P.B&D:2023
29.		Xác định hàm lượng Sulfate (SO_4^{2-}). Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content.</i> <i>UV-VIS method</i>	10.0 mg/L	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2023
30.		Xác định hàm lượng Sulfide (S^{2-}). Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of Sulfide (S^{2-}) content.</i> <i>UV-VIS method</i>	0.05 mg/L	SMEWW 4500- S^{2-} .B&D:2023
31.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước sạch sinh hoạt, nước sản xuất, nước mặt <i>Bottled drinking water, natural mineral water, domestic water, processing water, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS). <i>Phương pháp khối lượng.</i> <i>Determination of total dissolved solids content.</i> <i>Weight method</i>	20.0 mg/L	SMEWW 2540.C:2023
32.		Xác định độ màu. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of color.</i> <i>UV-VIS method</i>	5.0 Pt-Co	SMEWW 2120.C:2023
33.		Xác định Nhiệt độ. Phương pháp đo bằng nhiệt kế <i>Determination of Temperature.</i> <i>Glass thermometer method</i>	4 ÷ 50°C	SMEWW 2550.B:2023
34.		Xác định pH. Phương pháp đo máy pH <i>Determination of pH.</i> <i>pH meter method</i>	2 – 12	SMEWW 4500- H^+ :2023

35.		Xác định hàm lượng Amoniac. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Amoniac content. UV-VIS method</i>	0.025 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
36.	Nước mặt Surface water	Xác định hàm lượng Amoniac. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Amoniac content. Titrimetric method.</i>	2.0 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023
37.		Xác định Độ trong. Phương pháp DIENERT <i>Determination of clarity. DIENERT method</i>	0.3 – 1m	CH.TM-0122
38.		Xác định hàm lượng Dầu mỡ khoáng và Dầu mỡ động thực vật. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of mineral oils, animal and vegetable oils content. Weight method</i>	5.0 mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023
39.	Nước mặt Surface water	Xác định hàm lượng Crom (VI). Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of Chromium (VI) content. UV-VIS method.</i>	0.006 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023
40.		Xác định Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅). Phương pháp ủ. <i>Determination of Biochemical Oxygen Demand. Incubation method.</i>	2.0 mg/L	SMEWW 5210.B:2023
41.		Xác định Nhu cầu Oxy hóa học (COD). Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Chemical Oxygen Demand. Titrimetric method</i>	8.0 mg O ₂ /L	SMEWW 5220.C:2023
42.		Xác định Nhu cầu Oxy hóa học (COD). Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Chemical Oxygen Demand. UV-VIS method.</i>	52.0 mgO ₂ /L	SMEWW 5220.D:2023

43.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen content. Kjeldahl method</i>	3.0 mg/L	TCVN 6638:2000
44.		Xác định hàm lượng Oxy hòa tan (DO). Phương pháp đo máy DO <i>Determination of dissolved Oxygen content. DO meter method.</i>	0 ÷ 16 mg/L	SMEWW 4500-O G:2023
45.		Xác định hàm lượng Tổng chất rắn lơ lửng (TSS). Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total Suspended solids content. Weight method</i>	10.0 mg/L	SMEWW 2540.D:2023
46.		Xác định hàm lượng Tổng dầu mỡ. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total grease content. Weight method</i>	5.0 mg/L	SMEWW 5520.B:2023
47.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước sạch sinh hoạt, nước sản xuất, nước mặt <i>Bottled drinking water, natural mineral water, edible ice, domestic water, processing water, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Chlor tự do (Cl ₂ dư) và Chlor tổng số, Monochloramine, Dichloramine. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Free chlor, Total chlor, monochloramine, Dichloramine. UV-VIS method</i>	0.05 mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023
48.		Xác định hàm lượng Chlor tự do (Cl ₂ dư) và Chlor tổng số. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Free chlor, Total chlor content. Titrimetric method</i>	0.8 mg/L	TCVN 6225-3:2011

49.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu. <i>Animal Feedstuffs and its ingredients.</i>	Xác định hàm lượng Ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác. Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content and Dry matter content. Weight method</i>	0.1%	TCVN 4326:2001
50.		Xác định hàm lượng Amoniac (NH ₃). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Amoniac (NH₃) content. Titrimetric method</i>	2.0 mg/100g	CH.TM-0221 (Ref. TCVN 10494:2014)
51.		Xác định hàm lượng chất Béo. Phương pháp chiết Soxhlet <i>Determination of Lipid content. Soxhlet extraction method</i>	0.1%	TCVN 4331:2001
52.		Xác định hàm lượng Calcium (Ca). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium (Ca) content. Titrimetric method</i>	0.1%	TCVN 1526-1:2007
53.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu. <i>Animal Feedstuffs and its ingredients.</i>	Xác định hàm lượng Chloride hòa tan (tính theo NaCl). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of dissolved chloride content (calculated as NaCl) Titrimetric method</i>	0.5%	TCVN 4806-1:2018
54.		Xác định hàm lượng Đạm tiêu hóa (Đạm thủy phân). Phương pháp kjeldahl <i>Determination of hydrolyzed protein content. Kjeldahl method</i>	0.5%	AOAC 971.09
55.		Xác định hàm lượng Đường tổng. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of total sugar content. Titrimetric method.</i>	0.5%	AOAC 974.06

56.		Xác định hàm lượng Fluoride. Phương pháp đo máy đo Fluoride <i>Determination of Floride content. Fluoridemeter method</i>	4.0 mg/kg	AOAC 975.08
57.		Xác định hàm lượng Gossypol tự do và Gossypol tổng số. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Free Gossypol and total Gossypol content. UV-VIS method</i>	Gossypol tổng số: 40.0 mg/kg Gossypol tự do: 4.0 mg/kg	TCVN 9125:2011
58.		Xác định hàm lượng Hydrocyanic Acid (HCN). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Hydrocyanic Acid (HCN) content. Titrimetric method</i>	75.0 mg/kg	TCVN 8763:2012
59.		Xác định hàm lượng Nitơ Amoniac. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen Amoniac content. Titrimetric method</i>	2.0 mg/100g	TCVN 10494:2014
60.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng và Protein thô. Phương pháp kjeldahl <i>Determination of total nitrogen and crude protein content. Kjeldahl method</i>	Nitơ tổng: 0.1 % Protein thô: 1.0 %	TCVN 4328-1:2007
61.		Xác định hàm lượng Phosphor. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of phosphor content. UV-VIS method</i>	0.05%	TCVN 1525:2001
62.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu. <i>Animal Feedstuffs and its ingredients.</i>	Xác định hàm lượng tạp chất không tan. Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble impurites content. Weight method</i>	0.01%	CH.TM-0234 (Ref. TCVN 6125:2020)

63.	Xác định hàm lượng Tinh bột. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of starch content. Titrimetric method</i>	0.8%	CH.TM-0235 (Ref. AOAC 925.50)
64.	Xác định hàm lượng bazo nitơ bay hơi (TVB-N). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total volatile base Nitrogen content. Titrimetric method</i>	15.0 mg/100g	TCVN 10326:2014
65.	Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl. Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble ash in hydrochloric acid content. Weight method</i>	0.1%	TCVN 9474:2024
66.	Xác định hàm lượng Tro tổng. Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content. Weight method</i>	0.1%	TCVN 4327:2007
67.	Xác định hàm lượng Xơ thô. Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude fiber content. Weight method</i>	0.1%	TCVN 4329:2007
68.	Xác định trị số Peroxide. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Peroxide value. Titrimetric method</i>	0.15 meq/kg	CH.TM-0240 (Ref. TCVN 6121:2018)
69.	Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy acid (ADF) và Lignin xử lý bằng chất tẩy acid (ADL). Phương pháp khối lượng <i>Determination of acid detergent fiber (ADF) and acid detergent Lignin (ADL) content. Weight method</i>	0.1%	TCVN 9589:2013

70.		Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy trung tính và amylase (aNDF). Phương pháp khối lượng <i>Determination of fiber treated with neutral detergent and amylase (aNDF) content. Weight method</i>	0.1%	TCVN 9590:2013
71.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Xơ tổng số (TDF), Xơ hòa tan (SDF), Xơ không hòa tan (IDF). Phương pháp Enzym-Khối lượng <i>Determination of Total Fiber (TDF), Soluble Fiber (SDF), Insoluble Fiber (IDF) content. Enzyme-Weight Method</i>	0.1%	TCVN 9050:2012
72.		Định tính Hàn the (Borate và Boric acid). Phương pháp so màu. <i>Qualitative of Borate Color comparative method.</i>	/	AOAC 970.33
73.		Xác định các chỉ tiêu cảm quan. Phương pháp cảm quan <i>Assessment of sensory criteria. Sensory method</i>	/	CH.TM-0247 (Ref. TCVN 3215:1979)
74.		Xác định hàm lượng Amoniac (NH ₃). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Amoniac (NH₃) content. Titrimetric method</i>	10.0 mg/100g	CH.TM-0248 (Ref. TCVN 3706:1990)
75.		Xác định hàm lượng Hydrogen peroxide (H ₂ O ₂). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Hydrogen peroxide (H₂O₂) content. Titrimetric method</i>	0.15 mg/kg	CH.TM-0249 (Ref. TCVN 6121:2018)
76.	Thực phẩm Food	Xác định trị số Peroxide. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Peroxide value. Titrimetric method</i>	0.15 meq/kg	CH.TM-0250 (Ref. TCVN 6121:2018)

77.		Xác định hàm lượng Ẩm (tính ra Chất khô, Vật chất khô). Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture (calculate as Dry matter) content. Weight method</i>	0.1%	CH.TM-0251 (Ref. FAO 14/7:1986, p.205)
78.		Xác định hàm lượng Béo. Phương pháp chiết Soxhlet <i>Determination of Lipid content. Soxhlet extraction method</i>	0.1%	CH.TM-0252 (Ref. FAO 14/7:1986, p.214- 219)
79.		Xác định giá trị năng lượng <i>Determination of Energy (calculate as Protein, Lipid and Carbohydrate)</i>	3 kcal/100g	FAO Food Energy 02:2003
80.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và Protein thô. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen and crude protein contents. Kjeldahl method</i>	Nitơ tổng: 0.1% Protein thô: 1.0%	CH.TM-0255 (Ref. FAO 14/7:1986, p.221- 223)
81.		Xác định hàm lượng Phosphor tổng (tính theo P ₂ O ₅). Phương pháp UV-VIS <i>Determination of total Phosphor content (calculate to P₂O₅). UV-VIS method</i>	50.0 mg/kg	TCVN 9516:2012
82.		Xác định hàm lượng Phosphor. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phosphorus content. UV-VIS method</i>	20.0 mg/kg	TCVN 9516:2012
83.		Xác định hàm lượng Sodium chloride (NaCl). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Sodium chloride content. Titrimetric method</i>	0.5%	AOAC 937.09

84.		Xác định hàm lượng Sulfite (SO ₂). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Sulfite (SO₂) content. Titrimetric method</i>	5.0 mg/kg	TCVN 9519-1:2012
85.		Xác định hàm lượng bazơ nitơ bay hơi (TVB-N). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total volatile base nitrogen content. Titrimetric method</i>	15.0 mg/100g	CH.TM-0260 (Ref. TCVN 9215:2012)
86.		Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl. Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble ash in hydrochloric acid content. Weight method</i>	0.1%	CH.TM-0261 (Ref. TCVN 6175-1:2017)
87.		Xác định hàm lượng Tro tổng. Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content. Weight method</i>	0.1%	CH.TM-0262 (Ref. FAO 14/7:1986, p.228)
88.		Xác định hàm lượng Xơ thô. Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude fiber content. Weight method</i>	0.1%	CH.TM-0263 (Ref. TCVN 4329:2007, TCVN 5714:2007)
89.		Xác định pH. Phương pháp đo máy pH <i>Determination of pH. pH meter method</i>	2 – 12	TCVN 10035:2013
90.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, Thức ăn thủy sản và nguyên liệu <i>Food, Animal Feedstuffs and its ingredients, Aquatic Feedstuffs and its ingredients</i>	Xác định hàm lượng Carbohydrate <i>Determination of Carbohydrate content (calculate as Protein, Ash, Moisture and Lipid)</i>	1.0 %	FAO Food Energy 02:2003

91.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước sạch sinh hoạt, nước sản xuất, nước mặt <i>Bottled drinking water, natural mineral water, domestic water, processing water, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Natri (Na), Kali (K), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Mangan (Mn), Canxi (Ca), Magie (Mg), Niken (Ni). Phương pháp AAS. <i>Determination of Sodium, Potassium, Copper, Zinc, Manganese, Calcium, Magnesium content. AAS method</i>	Na: 0.5 mg/L K: 0.5 mg/L Cu: 0.2 mg/L Zn: 0.1 mg/L Mn: 0.05 mg/L Ca: 1.0 mg/L Mg: 0.5 mg/L Ni: 0.2 mg/L Fe: 0.1 mg/L	SMEWW 3111.B:2023
92.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg). Phương pháp CV-AAS. <i>Determination of Mercury content. Cold vapor-AAS method</i>	Hg: 0.002 mg/L	SMEWW 3112.B:2023
93.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd), Chì (Pb), Crom (Cr). Phương pháp GF-AAS. <i>Determination of Cadmium, Lead, Chromium content. GF-AAS method</i>	Cd: 0.0005 mg/L Pb: 0.005 mg/L Cr: 0.005 mg/L	SMEWW 3113.B:2023
94.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp HG-AAS. <i>Determination of Arsenic content. HG-AAS method</i>	As: 0.002 mg/L	SMEWW 3114.B:2023
95.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, Thức ăn thủy sản và nguyên liệu <i>Animal Feedstuffs and its ingredients, Aquatic Feedstuffs and its ingredients</i>	Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Magie (Mg), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Đồng (Cu), Mangan (Mn), Natri (Na), Kali (K) và các hợp chất liên quan. Phương pháp AAS. <i>Determination of Calcium, Magnesium, Iron, Zinc, Copper, Manganese, Sodium, Potassium and related compounds content. AAS method</i>	Ca: 10.0 mg/kg Mg: 10.0 mg/kg Fe: 10.0 mg/kg Zn: 5.0 mg/kg Cu: 5.0 mg/kg Mn: 10.0 mg/kg Na: 5.0 mg/kg K: 5.0 mg/kg	CH.TM-2004 (Ref. TCVN 10916:2015)

96.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Magie (Mg), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Đồng (Cu), Mangan (Mn), Natri (Na), Kali (K). Phương pháp AAS. <i>Determination of Calcium, Magnesium, Iron, Zinc, Copper, Manganese, Sodium, Potassium content. AAS method</i>	Ca: 10.0 mg/kg Mg: 10.0 mg/kg Fe: 10.0 mg/kg Zn: 5.0 mg/kg Cu: 5.0 mg/kg Mn: 1.0 mg/kg Na: 5.0 mg/kg K: 5.0 mg/kg	TCVN 10916:2015
97.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, Thức ăn thủy sản và nguyên liệu <i>Food, Animal Feedstuffs and its ingredients, Aquatic Feedstuffs and its ingredients</i>	Xác định hàm lượng Asen vô cơ (iAs). Phương pháp HG-AAS. <i>Determination of Inorganic arsenic content. HG-AAS method</i>	Thực phẩm: 0.1 mg/kg TACN: 0.2 mg/kg	CH.TM-2006 (Ref. EN 16278:2012)
98.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg). Phương pháp CV-AAS. <i>Determination of Mercury content. Cold vapor-AAS method</i>	Thực phẩm: 0.02 mg/kg TACN: 0.04 mg/kg	AOAC 971.21
99.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, Thức ăn thủy sản và nguyên liệu <i>Animal Feedstuffs and its ingredients, Aquatic Feedstuffs and its ingredients</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb). Phương pháp GF-AAS. <i>Determination of Lead content. GF-AAS method</i>	0.12 mg/kg	TCVN 7602:2007
100.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp GF-AAS. <i>Determination of Cadmium content. GF-AAS method</i>	0.012 mg/kg	TCVN 7603:2007
101.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, Thức ăn thủy sản và nguyên liệu <i>Food, Animal Feedstuffs and its ingredients, Aquatic Feedstuffs and its ingredients</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp AAS. <i>Determination of Arsenic (As) content. AAS method</i>	Thực phẩm: 0.05 mg/kg TACN: 0.1 mg/kg	AOAC 986.15

102.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Sắt (Fe), Chì (Pb), Cadimi (Cd). Phương pháp F-AAS. <i>Determination of Copper, Zinc, Iron, Lead, Cadmium content. AAS method</i>	Cu: 5.0 mg/kg Zn: 5.0 mg/kg Fe: 10.0 mg/kg Pb: 0.05 mg/kg Cd: 0.005 mg/kg	AOAC 999.11
103.	Bao bì, vật liệu chứa đựng-tiếp xúc với thực phẩm <i>Food Packaging, Food containing and contact materials</i>	Xác định hàm lượng Cặn khô trong Bao bì, vật liệu chứa đựng và tiếp xúc với thực phẩm bằng nhựa tổng hợp. Phương pháp khối lượng <i>Determination of Dry Residue Content in Synthetic Plastic Packaging, Food containers and contact Materials. Weight method</i>	10.0 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
104.		Xác định hàm lượng Cặn khô trong Bao bì, vật liệu chứa đựng và tiếp xúc với thực phẩm bằng cao su. Phương pháp khối lượng <i>Determination of Dry Residue Content in Rubber Packaging, Food containers and contact Materials. Weight method</i>	10.0 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
105.		Xác định hàm lượng Cặn khô trong Bao bì, vật liệu chứa đựng và tiếp xúc với thực phẩm bằng kim loại. Phương pháp khối lượng <i>Determination of Dry Residue Content in Metal Packaging, Food containers and contact Materials. Weight method</i>	10.0 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT

106.	Bao bì, vật liệu chứa đựng-tiếp xúc với thực phẩm <i>Food Packaging, Food containing and contact materials</i>	Định tính thôi nhiễm Formaldehyde trong Bao bì, vật liệu chứa đựng và tiếp xúc với thực phẩm bằng nhựa tổng hợp. Phương pháp so màu <i>Qualitative of Formaldehyde in Synthetic Plastic Packaging, Food containers and contact Materials. Colorimetric method</i>	POD (2 µg/mL)	QCVN 12-1:2011/BYT
107.		Định tính thôi nhiễm Formaldehyde trong Bao bì, vật liệu chứa đựng và tiếp xúc với thực phẩm bằng cao su. Phương pháp so màu <i>Qualitative of Formaldehyde in Rubber Packaging, Food containers and contact Materials. Colorimetric method</i>	POD (2 µg/mL)	QCVN 12-2:2011/BYT
108.		Định tính thôi nhiễm Formaldehyde trong Bao bì, vật liệu chứa đựng và tiếp xúc với thực phẩm bằng kim loại. Phương pháp so màu <i>Qualitative of Formaldehyde in Metal Packaging, Food containers and contact Materials. Colorimetric method</i>	POD (2 µg/mL)	QCVN 12-3:2011/BYT
109.		Định tính thôi nhiễm Phenol trong Bao bì, vật liệu chứa đựng và tiếp xúc với thực phẩm bằng nhựa tổng hợp. Phương pháp UV-VIS <i>Qualitative of Phenol in Synthetic Plastic Packaging, Food containers and contact Materials. UV-VIS method</i>	POD (5 µg/mL)	QCVN 12-1:2011/BYT

110.		Định tính thôi nhiễm Phenol trong Bao bì, vật liệu chứa đựng và tiếp xúc với thực phẩm bằng cao su. Phương pháp UV-VIS <i>Qualitative of Phenol in Rubber Packaging, Food containing and contact Materials.</i> <i>UV-VIS method</i>	POD (5 µg/mL)	QCVN 12-2:2011/BYT
111.		Định tính thôi nhiễm Phenol trong Bao bì, vật liệu chứa đựng và tiếp xúc với thực phẩm bằng kim loại. Phương pháp UV-VIS <i>Qualitative of Phenol in Metal Packaging, Food containing and contact Materials.</i> <i>UV-VIS method</i>	POD (5 µg/mL)	QCVN 12-3:2011/BYT
112.	Bao bì, vật liệu chứa đựng-tiếp xúc với thực phẩm <i>Food Packaging, Food containing and contact materials</i>	Định tính thôi nhiễm kim loại nặng quy ra chì (Pb) trong Bao bì, vật liệu chứa đựng và tiếp xúc với thực phẩm bằng nhựa tổng hợp. Phương pháp so màu <i>Qualitative of heavy metal contamination (as Pb) in Synthetic Plastic Packaging, Food containing and contact Materials.</i> <i>Colorimetric method</i>	POD (1 µg/mL)	QCVN 12-1:2011/BYT
113.		Định tính thôi nhiễm kim loại nặng quy ra chì (Pb) trong Bao bì, vật liệu chứa đựng và tiếp xúc với thực phẩm bằng cao su. Phương pháp so màu <i>Qualitative of heavy metal contamination (as Pb) in Rubber Packaging, Food containing and contact Materials.</i> <i>Colorimetric method</i>	POD (1 µg/mL)	QCVN 12-2:2011/BYT

114.		Xác định lượng $KMnO_4$ tiêu tốn trong Bao bì, vật liệu chứa đựng và tiếp xúc với thực phẩm bằng nhựa tổng hợp. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of $KMnO_4$ content in Synthetic Plastic Packaging, Food containing and contact Materials. Titrimetric method</i>	2.0 $\mu g/mL$	QCVN 12-1:2011/BYT
------	--	--	----------------	--------------------

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological testing

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu <i>Food, Animal Feedstuffs and its ingredients</i>	Định lượng vi sinh vật (TPC) ở 30°C. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of microorganisms (TPC) at 30°C.</i> <i>Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	ISO 4833-1:2013/Amd.1: 2022
2.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu <i>Food, Animal Feedstuffs and its ingredients</i>	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of <i>Enterobacteriaceae</i></i> <i>Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	ISO 21528-2:2017
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
4.		Định lượng <i>E. coli</i> dương tính β-glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of beta-glucuronidase positive <i>E. coli</i></i> <i>Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)

5.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (Staphylococcus aureus và một số loài khác) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of coagulase positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	ISO 6888-1:2021/Amd.1:2023
6.		Định lượng Staphylococcus aureus Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	AOAC 975.55
7.		Định lượng Clostridium perfringens Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	ISO 15213-2:2023
8.		Định lượng Clostridium spp. khử sulfite (Clostridia) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of sulfite-reducing Clostridium spp. (Clostridia)</i> <i>Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	ISO 15213-1:2023
9.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu <i>Food, Animal Feedstuffs and its ingredients</i>	Định lượng Bacillus cereus giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Bacillus cereus</i> <i>Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	ISO 7932:2004/Amd.1:2020
10.		Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0.95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony-count technique in products with water activity greater than 0.95</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)

11.		Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0.95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony-count technique in products with water activity less than or equal to 0.95</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
12.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of <i>Salmonella</i> spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/25g eLOD ₅₀ : 3 CFU/25ml	ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020
13.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of <i>Salmonella</i> spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/25g eLOD ₅₀ : 3 CFU/25ml	TCVN 13370:2021
14.	Thực phẩm Food	Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony-count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/ml	TCVN 13369:2021
15.		Định lượng <i>E. coli</i> và vi khuẩn Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of <i>E. coli</i> and coliforms bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/100ml 1 CFU/250ml	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016
16.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước sạch sinh hoạt, nước sản xuất <i>Bottled drinking water, natural mineral water, edible ice, domestic water, processing water</i>	Định lượng vi sinh vật (TPC) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of microorganisms (TPC)</i> <i>Colony-count technique</i>	1 CFU/ml	ISO 6222:1999
17.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of <i>Pseudomonas aeruginosa</i></i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/100ml 1 CFU/250ml	ISO 16266:2006
18.		Định lượng Enterococci (<i>Streptococci faecal</i>) đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal Enterococci (<i>Streptococci faecal</i>)</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/100ml 1 CFU/250ml	ISO 7899-2:2000

19.		Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobic bacteria (Clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/100ml 1 CFU/50ml	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
20.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước sạch sinh hoạt, nước sản xuất <i>Bottled drinking water, natural mineral water, edible ice, domestic water, processing water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Membrane filtration method</i>	1 CFU/100ml 1 CFU/250ml	SMEWW 9213.B:2023
21.	Nước sạch sinh hoạt, nước sản xuất, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Clean water, processing water, surface water, ground water, wastewater</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/1000ml	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
22.		Phát hiện và định lượng <i>Vibrio</i> spp. <i>Detection and enumeration of Vibrio spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/1000ml 1 CFU/100ml	SMEWW 9278:2023
23.		Phát hiện và định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection and enumeration of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/1000ml 1 CFU/100ml	SMEWW 9278:2023

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnam Standards;
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water;
- AOAC: Hiệp hội các nhà hóa học phân tích chính thống/Association of Official Analytical Chemists;
- CH.TM-XXX: Phương pháp nội bộ do phòng thử nghiệm xây dựng/In-house method developed by the testing laboratory;
- Trường hợp Phòng Thử nghiệm - Công ty Cổ phần SCI-TECH thuộc Công ty Cổ phần SCI-TECH cung cấp dịch vụ Thử nghiệm phương tiện đo, chất lượng sản phẩm hàng hóa thì Phòng Thử nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./Where the Testing Laboratory of SCI-TECH Joint Stock Company provides testing services for measuring instruments and product/commodity quality, it must register

its operations and obtain an operation registration certificate in accordance with the law before providing such services.

- Phòng Thử nghiệm - Công ty Cổ phần SCI-TECH phải tuân thủ quy định của pháp luật khi cung cấp dịch vụ thử nghiệm/*Testing Laboratory - SCI-TECH JSC. shall comply with legal regulations when providing testing services.*